

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

MÃ SỐ: 7310105

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Kinh tế Phát triển
 - + Tiếng Anh: Development Economics
- **Mã số ngành đào tạo:** 7310105
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế Phát triển
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Development Economics
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân trong lĩnh vực kinh tế phát triển theo định hướng chuyên gia và lãnh đạo; có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế phát triển mang tính liên ngành trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển, các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành các chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Kinh tế;

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1 Về kiến thức:

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1.1 Khối kiến thức chung

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng, khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet. Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể;
- Thấm nhuần những nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước;
- Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe;
- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;
- Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản;
- Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Xây dựng được phương pháp luận và sử dụng được các kỹ thuật để thực hiện các nghiên cứu về kinh tế phát triển;
- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế học để giải thích sự vận động của nền kinh tế ở tầm vi mô và vĩ mô, phân tích được hoạt động của khu vực

công cộng, hệ thống ngân hàng; hiểu được phương thức sử dụng các công cụ điều tiết nền kinh tế, hướng giải quyết những vấn đề về môi trường và phát triển kinh tế.

- Ứng dụng được kiến thức về kinh tế phát triển để mô tả, giải thích, đưa ra giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật vào những hoạt động kinh tế;

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp;

- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế;

- Áp dụng phương pháp phân tích hồi qui, vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống thực tế;

- Biết cách xây dựng và lựa chọn phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế công như: chi tiêu công, lựa chọn công cộng, thuế... để phân tích, đánh giá các vấn đề nảy sinh trong hoạch định và thực hiện chính sách công;

- Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế môi trường như: quản lý môi trường, hạch toán môi trường, kinh tế chất thải ... để phân tích, đánh giá tác động qua lại của môi trường đối với phát triển kinh tế.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển.

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề kinh tế phát triển (trao đổi, chia sẻ thông tin, ý tưởng, vấn đề hay giải pháp về các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển với các đối tượng là chuyên gia hay không phải chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế phát triển).

- Nghiên cứu, đánh giá, xử lý những vấn đề phát triển có tính liên ngành liên quan đến kinh tế phát triển (điều tra, thu thập và xử lý thông tin, phân tích, nghiên cứu định tính và định lượng, thực hiện và ứng dụng các mô hình kinh tế lượng để nghiên cứu về kinh tế phát triển).

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề phát triển.

- Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của quá trình phát triển kinh tế xã hội; chủ động tiếp cận các thông tin kinh tế xã hội, các vấn đề liên ngành, các chương trình, chính sách phát triển.

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế phát triển hiện đại.

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức và kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế phát triển.

- Tự nghiên cứu, tự học tập, phát triển các kỹ năng học cần thiết để có thể tiếp tục học cao lên với năng lực tự chủ cao hơn hoặc để giải quyết những vấn đề kinh tế chuyên sâu hơn.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Làm việc độc lập dưới áp lực về thời gian và khối lượng công việc; lập kế hoạch, tổ chức và sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

- Thành lập nhóm, vận hành nhóm, làm việc hài hòa và hiệu quả trong nhóm.

- Có khả năng xây dựng chiến lược, lập kế hoạch, vận hành và theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch của nhóm và tổ chức.

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng như Words, Excel, PowerPoint, Internet Explorer...; thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet

phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu; biết sử dụng các phần mềm kinh tế lượng phục vụ công tác nghiên cứu phổ biến như SPSS, E-views, STATA;

- Kỹ năng lập bảng hỏi, khảo sát, phỏng vấn, thống kê.

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

Sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận hoàn cảnh, kiên trì, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình, say mê, chính trực, sáng tạo, phản biện; có tinh thần học tập suốt đời.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Say mê nghiên cứu và khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn; trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý các vấn đề phát triển; chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong công việc.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Đạo đức chính trị tốt, có tinh thần đối với cộng đồng, Tổ quốc; mong muốn hành động vì người nghèo và người dễ bị tổn thương nói riêng và vì sự phát triển nói chung.

5. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển:
Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và

địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể : Phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; có thể tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, cán bộ hoạch định chính sách và cán bộ quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước.

Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức phát triển và các doanh nghiệp; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của cộng đồng, quốc gia; tham gia lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển; tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách phát triển; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia, cán bộ quản lý tại các dự án, tổ chức phát triển.

Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể : giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế phát triển,...; Nghiên cứu, tư vấn về kinh tế và kinh tế phát triển, chính sách công, kinh tế môi trường, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 127 tín chỉ

- **Khối kiến thức chung:** **16 tín chỉ**
(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)
- **Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:** **13 tín chỉ**
- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **16 tín chỉ**
 - + *Các học phần bắt buộc: 14 tín chỉ*
 - + *Các học phần tự chọn: 2/8 tín chỉ*
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **23 tín chỉ**
 - + *Các học phần bắt buộc: 17 tín chỉ*
 - + *Các học phần tự chọn: 6/12 tín chỉ*
- **Khối kiến thức ngành:** **59 tín chỉ**
 - + *Các học phần bắt buộc: 24 tín chỉ*
 - + *Các học phần tự chọn: 24 tín chỉ*
 - Chuyên sâu: 12/36 tín chỉ*
 - Bổ trợ: 12/18 tín chỉ*
 - + *Thực tập thực tế và niên luận: 5 tín chỉ*
 - + *Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ*

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các học phần 7-8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin	3				
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2				
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				
6		Tiếng Anh B1	5				
7		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
8		Giáo dục quốc phòng-an ninh National Defense Education	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	13				
9	INT1004	Tin học cơ sở 2 Introduction to Informatics 2	3	17	28		
10	MAT1092	Toán cao cấp Advanced Mathematics	4	42	18		
11	MAT1101	Xác suất thống kê Probability and Statistics	3	27	18		MAT1092
12	MAT1005	Toán kinh tế Mathematics for Economics	3	27	18		BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16				
III.1		Các học phần bắt buộc	14				
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương Introduction to State and Law	2	23	5	2	
14	INE1050	Kinh tế vi mô Microeconomics	3	35	10		
15	INE1051	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3	35	10		INE1050
16	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15		MAT1101

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Principles of Economic Statistics					
17	INE1052	Kinh tế lượng Econometrics	3	24	21		INT1004 INE1051 BSA1053
III.2		Các học phần tự chọn	2/8				
18	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm Teamwork skills	2	20	10		
19	HIS1055	Lịch sử văn minh thế giới World Civilization History	2	22	7	1	
20	SOC1050	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	2	15	12	3	
21	PHI1051	Logic học Logics	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	23				
IV.1		Các học phần bắt buộc	17				
22	BSL2050	Luật kinh tế Business Law	2	15	13	2	THL1057
23	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế Economics Research Methodology	3	30	15		INE1051
24	INE2001	Kinh tế vi mô chuyên sâu Advanced Microeconomics	3	35	10		INE1050
25	INE2002	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu Advanced Macroeconomics	3	30	15		INE1051
26	INE2003	Kinh tế phát triển Development Economics	3	29	16		INE1051
27	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế Histories of Economic Thought	3	35	10		INE1051
IV.2		Các học phần tự chọn	6/12				
28	BSA2001	Nguyên lý kế toán Principles in Accounting	3	27	18		
29	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh Principles of Business Administration	3	27	18		
30	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	21	23	1	

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Principles of Marketing					
31	BSA2004	Quản trị học Principles of Management	3	35	10		
V		Khối kiến thức ngành	59				
V.1		Các học phần bắt buộc	24				
32	INE2012	Kinh tế phát triển chuyên sâu Advanced Development Economics	3	35	10		INE2003
33	FIB2002	Kinh tế công cộng Public Economics	3	24	21		INE1051
34	INE2004	Kinh tế môi trường Environmental Economics	3	35	10		INE1051
35	INE3001	Thương mại quốc tế International Trade	3	28	17		INE1051
36	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích Cost –Benefit Analysis	3	32	13		INE1051
37	INE2014	Kinh tế thể chế Institutional Economics	3	30	15		THL1057 INE1051
38	FDE3001	Tăng trưởng xanh Green Growth	3	30	15		INE1050
39	FDE3002	Phân tích năng suất hiệu quả Analysis of productivity and efficiency	3	30	15		INE1052
V.2		Các học phần tự chọn	24				
V.2.1		Các học phần chuyên sâu	12/36				
V.2.1.1		Các học phần chuyên sâu về Chính sách công	12				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
40	INE3023	Chính sách công Public Policy	3	30	15		FIB2002
41	INE3034	Phân tích chi tiêu công Analysis of Public Expenditure	3	30	15		FIB2002
42	INE3035	Lựa chọn công cộng Public Choice	3	30	15		FIB2002
43	INE3039	Quản lý dự án phát triển Management of Development Projects	3	20	25		INE2003
V.2.1.2		<i>Các học phần chuyên sâu về Môi trường và phát triển bền vững</i>	12				
44	INE3040	Quản lý môi trường Environmental Management	3	30	15		INE2004
45	INE3041	Hạch toán môi trường Environmental Accounting	3	25	20		INE2004
46	INE3158	Phát triển bền vững Sustainable Development	3	30	15		INE2003
47	FDE3003	Nhập môn kinh tế học về Biến đổi khí hậu Introduction to the economics of climate change	3	30	15		INE2004
V.2.1.3		<i>Các học phần chuyên sâu về Kinh tế học</i>	12				
48	PEC3037	Phân tích chính sách kinh tế xã hội Analysis of Economic and Social Policy	3	30	15		INE1051
49	INE3064	Kinh tế lượng chuyên sâu Advanced Econometrics	3	30	15		INE1052
50	FDE3005	Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế The Theory of Economic Growth	3	30	15		INE2002
51	INE2013	Kinh tế nhân lực Labour Economics	3	30	15		INE2002
V.2.2		Các học phần bổ trợ	12/18				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	PEC1061	Lịch sử kinh tế World Economic History	3	35	10		INE1051
53	PEC3026	Kinh tế học về chi phí giao dịch Economics of Transaction Costs	3	35	10		
54	PEC3034	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn Agriculture, Farmers and Rural	3	35	10		
55	PEC3033	Kinh tế học về những vấn đề xã hội Economics of Social Issues	3	35	10		
56	PEC3032	Toàn cầu hóa và phát triển kinh tế Globalization and Economic Development	3	35	10		
57	INE3003	Tài chính quốc tế International Finance	3	30	15		INE1051
V.3		Thực tập thực tế và niên luận	5				
58	INE4154	Thực tập thực tế Internship	2				INE2003 INE1016
59	INE4054	Niên luận Essay	3				
V.4		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế	6				
60	INE4155	Khóa luận tốt nghiệp Thesis	6				
61	INE3065	Hoạch định chính sách phát triển Policymakers Development	3	30	15		INE2003
62	INE2016	Tài chính cho phát triển Finance for Development	3	32	13		INE2003
		Cộng	127				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

1. Ma trận tích lũy kiến thức (bao gồm cả tích lũy kiến thức và kỹ năng) theo chuẩn đầu ra đã công bố (tích lũy kiến thức và kỹ năng theo thứ tự các môn học thuộc nhóm ngành/ngành) chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học, ngành Kinh tế phát triển

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức	Chỉ dẫn tích lũy kiến thức
<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhà nước và pháp luật đại cương 2. Kinh tế vi mô 3. Kinh tế vĩ mô 4. Nguyên lý thống kê kinh tế 5. Kinh tế lượng 6. Toán cao cấp 7. Xác suất thống kê 8. Toán kinh tế 	<p>Kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội liên quan đến ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng, về mặt phương pháp luận trong việc thực hành toán và khoa học tự nhiên, phân tích định lượng để người học có thể sử dụng vào giải quyết các vấn đề kinh tế trong các học phần liên quan và lập các báo cáo thống kê (ở mức độ đơn giản). – Cung cấp các lý thuyết lõi về kinh tế, các quy luật căn bản trong kinh tế; – Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo; Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản; <p>Hình thành kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh doanh như SPSS, Eview, Stata... và các thiết bị văn phòng.
<hr/> <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật kinh tế 2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế 3. Kinh tế vi mô chuyên sâu 4. Kinh tế vĩ mô chuyên sâu 5. Kinh tế phát triển 6. Lịch sử các học thuyết kinh tế 	<p>Kiến thức cơ bản của ngành: Cung cấp cho người học các khối kiến thức cơ bản về kinh tế để học tốt các học phần chuyên ngành và chuyên sâu.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận diện được từng loại hình doanh nghiệp, phân biệt chúng và đánh giá được ưu điểm, hạn chế của từng loại; Hiểu được những nội dung cơ bản của quyền tự do kinh doanh, phân tích được một số rào cản quyền tự do kinh doanh trong pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng; – Hiểu rõ quy trình thiết kế một nghiên cứu và xây dựng báo cáo nghiên cứu. Nắm được các phương pháp thường được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế. – Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế học để giải thích sự vận động của nền kinh tế ở tầm vi mô và vĩ mô, phân tích được hoạt động của khu vực

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức

Chỉ dẫn tích lũy kiến thức

công cộng, hệ thống ngân hàng; hiểu được phương thức sử dụng các công cụ điều tiết nền kinh tế, hướng giải quyết những vấn đề về môi trường và phát triển kinh tế;

- Ứng dụng được kiến thức về kinh tế phát triển để mô tả, giải thích, đưa ra giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế.

Hình thành kỹ năng:

- Thu thập, phân tích, xử lý thông tin trong lĩnh vực kinh tế phát triển;
- Tổng hợp tài liệu, nghiên cứu thực nghiệm.
- Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực kinh tế phát triển

1. Kinh tế phát triển chuyên sâu

2. Kinh tế công cộng

3. Kinh tế môi trường

4. Thương mại quốc tế

5. Phân tích chi phí và lợi ích

6. Kinh tế thể chế

7. Tăng trưởng xanh

8. Phân tích năng suất hiệu quả

Kiến thức chuyên ngành: Phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề nghiên cứu cụ thể:

- Cung cấp cho người học giúp người học có cái nhìn khái quát, những vấn đề có tính quy luật của quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, cũng như các chiến lược, chính sách nhằm thực hiện các mục tiêu đó; phân tích đặc điểm phát triển của khu vực và thế giới và tác động của bối cảnh này đối với Việt Nam, từ đó làm sáng tỏ định hướng chiến lược, chính sách phát triển của Việt Nam.
- Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế công như: chi tiêu công, lựa chọn công cộng, thuế... để phân tích, đánh giá

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức

Chỉ dẫn tích lũy kiến thức

các vấn đề nảy sinh trong hoạch định và thực hiện chính sách công;

- Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế môi trường như: quản lý môi trường, hạch toán môi trường, kinh tế chất thải... để phân tích, đánh giá tác động qua lại của môi trường đối với phát triển kinh tế.

Hình thành kỹ năng:

- So sánh, phân tích các chiến lược và chính sách phát triển của các quốc gia, bao gồm phát hiện, hình thành và tổng quát vấn đề, đánh giá, so sánh, phân tích định tính và định lượng.
- Nghiên cứu và khám phá kiến thức và thực tiễn thông qua việc hình thành các giả thuyết, tìm kiếm và tổng hợp tài liệu từ các nguồn, thu thập, phân tích, xử lý thông tin;
- Tư duy theo hệ thống, phát hiện vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề kinh tế, xã hội, xác định vấn đề ưu tiên, phân tích lựa chọn vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, và bảo vệ môi trường.
- Có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển;
- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức và kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế phát triển;

- Viết báo cáo, các kỹ năng cơ bản để vận dụng vào từng lĩnh vực cụ thể của quá trình học và chuẩn bị cho nghề nghiệp trong tương lai

Áp dụng kiến thức chuyên sâu của ngành vào thực tiễn: Vận dụng kiến thức vào thực tiễn, sáng tạo trong công việc

1. Chuyên sâu về Chính sách công

Chính sách công
Phân tích chi tiêu công
Lựa chọn công cộng
Quản lý dự án phát triển

- Hiểu được quy trình, nguyên tắc và công cụ thiết kế chính sách công; nắm vững quy trình phát hiện vấn đề, nghiên cứu và đề xuất giải pháp chính sách cho một số loại chính sách công cơ bản liên quan tới kinh tế và xã hội: quy trình, nguyên tắc và công cụ thiết kế chính sách công; quy trình phát hiện vấn đề, nghiên cứu và đề xuất giải pháp chính sách cho một số loại chính sách công cơ bản.

Hiểu và phân tích được vai trò của chi tiêu công; quy mô chi tiêu công và các hệ quả của việc chi sai quy mô, sai chức năng, sai thứ tự ưu tiên, cũng như các vấn đề thể chế liên quan tới hoạt động chi tiêu công. Trên cơ sở đó bước đầu phân tích đánh giá những phân tích, đánh giá chính sách chi tiêu công; hành vi của các cá nhân, tổ chức liên quan tới việc ra quyết định lựa chọn công cộng, phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố thể chế liên quan tới hiệu quả của những lựa chọn công cộng trong bối cảnh chính trị-xã hội cụ thể.

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức

Chỉ dẫn tích lũy kiến thức

Hình thành kỹ năng:

- Có năng lực nghiên cứu;
- Năng lực phát hiện và quan tâm khám phá các vấn đề trong lĩnh vực chi tiêu công;
- Năng lực tư duy và phương pháp tiếp cận hiện đại, đa ngành và liên ngành về chính sách công; năng lực lập luận và sáng tạo áp dụng kiến thức, thực tiễn trên thế giới vào việc phân tích, xử lý các vấn đề liên quan đến hoạt động hoạch định chính sách của khu vực công ở Việt Nam trong điều kiện đang chuyển sang nền kinh tế thị trường, hội nhập và mở cửa hiện nay.
- Tư duy hệ thống và khái quát khi tiếp cận và phân tích các vấn đề thuộc lĩnh vực chi tiêu công.
- Khả năng phát triển các mối liên kết trong nhóm và giữa các nhóm khác nhau.
- Khả năng phân tích đánh giá tác động của những nhân tố thể chế liên quan trực tiếp đến chi tiêu công trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của Việt Nam hiện nay.

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức

Chỉ dẫn tích lũy kiến thức

2. Chuyên sâu về Môi trường và phát triển bền vững

Quản lý môi trường

Hạch toán môi trường

Phát triển bền vững

Nhập môn kinh tế học về Biến đổi khí hậu

- Nắm được các vấn đề lý luận cơ bản của quản lý môi trường gồm khái niệm, chủ thể, mục đích nguyên tắc của quản lý môi trường và quản lý môi trường là một quá trình tất yếu để đạt sự phát triển bền vững. phân tích và thảo luận được các vấn đề thực tiễn trong quản lý môi trường đang được thế giới quan tâm, bối cảnh và hiện trạng quản lý môi trường ở Việt Nam hiện nay.
- Phân tích được các yếu tố lợi ích và chi phí môi trường trong giá thành sản phẩm của doanh nghiệp; thực hiện được các phương pháp hạch toán môi trường vi mô (hạch toán quản lý môi trường ở cấp độ doanh nghiệp); xác định, đánh giá định lượng các thông tin vật chất và tiền tệ liên quan đến các hoạt động môi trường ở cấp độ doanh nghiệp.
- Cung cấp các kiến thức và nguyên lý cơ bản về các vấn đề liên quan tới phát triển bền vững: khái niệm, các chỉ số phát triển bền vững, các nguyên tắc phát triển bền vững; các giải pháp cần thực hiện nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững ở quy mô toàn cầu cũng như ở Việt Nam.
- Cung cấp các kiến thức về biến đổi khí hậu tác động tới tăng trưởng và phát triển; vấn đề kinh tế của việc bình ổn khí hậu; và nội dung kinh tế của các chính sách nhằm giảm thiểu hoặc thích nghi với biến đổi khí hậu.

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức

Chỉ dẫn tích lũy kiến thức

Hình thành kỹ năng

- Kỹ năng cơ bản để xây dựng được các kế hoạch/ chương trình quản lý môi trường phù hợp để giải quyết những vấn đề mà thực tế quản lý yêu cầu.
- Năng lực quản lý môi trường, giúp người học có thể tham gia một cách có hiệu quả trong công tác quản lý, nghiên cứu, tư vấn môi trường.
- Phương pháp hạch toán môi trường ở cấp độ vi mô.
- Vận dụng kiến thức về phát triển bền vững vào hoạch định các chính sách; kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động, làm việc nhóm, lập mục tiêu, phân tích chương trình. Nâng cao năng lực đánh giá và tự đánh giá
- Kỹ năng giải quyết những vấn đề cụ thể liên quan khía cạnh kinh tế của biến đổi khí hậu, phân tích được những tổn thất do biến đổi khí hậu, phân tích được lợi ích – chi phí của việc ứng phó biến đổi khí hậu.

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức

Chỉ dẫn tích lũy kiến thức

3. Các học phần chuyên sâu về Kinh tế học

Phân tích chính sách kinh tế xã hội
Kinh tế lượng chuyên sâu
Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế
Kinh tế nhân lực

- Có các kiến thức cơ bản về chính sách KTXH và phân tích chính sách KTXH: nguồn gốc, bản chất, các nhân tố ảnh hưởng; những đòi hỏi với hoạt động phân tích chính sách và các nhà phân tích chính sách. Trên cơ sở đó, xác định các nguyên tắc, mục tiêu, yêu cầu, quy trình và các nội dung cần thực hiện của hoạt động phân tích chính sách trong toàn bộ quá trình chính sách: hoạch định, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh các chính sách kinh tế - xã hội.
- Cung cấp các kiến thức về một số mô hình kinh tế lượng hiện đại: phân tích và đánh giá các kết quả nhận được cũng như thực hiện dự báo cho các chuỗi số kinh tế;
- Sử dụng linh hoạt những công cụ cơ bản nhất của phần mềm Eviews (hoặc STATA) nhằm giải quyết các mô hình.
- Trang bị các hiểu biết cần thiết về ý nghĩa, vai trò, nguồn gốc và các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, những mô hình tăng trưởng kinh tế cơ bản thuộc trường phái tăng trưởng ngoại sinh và nội sinh, phương pháp phân tích tác động của các chính sách vĩ mô đối với những mục tiêu tăng trưởng kinh tế:
- Hiểu và nắm vững những nguyên lý cơ bản của thị trường lao động, vai trò của những định chế, tác động

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức

Chỉ dẫn tích lũy kiến thức

qua lại giữa các thị trường lao động. Hướng phân tích các chính sách, chương trình của nhà nước về thị trường lao động và các quan hệ lao động gắn với quá trình phát triển nói chung và với điều kiện hoàn cảnh Việt nam nói riêng.

Hình thành kỹ năng:

- Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá những chính sách kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay; có khả năng tham gia hoạch định và tổ chức các chính sách kinh tế - xã hội.
 - Vận dụng các mô hình Kinh tế lượng khác nhau trong phân tích kinh tế cũng như thực hiện dự báo cho các chuỗi số kinh tế.
 - Hình thành và rèn luyện các kỹ năng NCKH và khả năng tư duy hệ thống, phát triển khả năng tự lập, chủ động trong học tập và nghiên cứu. Có khả năng cập nhật kiến thức, từng bước hình thành năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển nghề nghiệp trong tương lai.
 - Phân tích các tình huống thực tế dựa trên các nghiên cứu điển hình những mô hình, chính sách về lao động của các nước và Việt nam hiện nay.
-

Hình thành kỹ năng:

- Khả năng lập luận, tư duy hệ thống.
- Viết được khóa luận mang tính thực tiễn;
- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và đàm phán trong kinh doanh; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail), giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh với trình độ tương đương IELTS 4.0 trở lên;
- Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; và một số kỹ năng quản lý và lãnh đạo;

2. Bảng kiểm đánh giá năng lực người học

- Bảng kiểm năng lực cần được đưa vào sử dụng để thực hiện đánh giá năng lực sinh viên tốt nghiệp.
- Bảng kiểm năng lực có thể được áp dụng tại các thời điểm khác nhau để đánh giá trong suốt quá trình theo học Chương trình.
- Sinh viên năm thứ 3 trở đi có thể sử dụng Bảng kiểm để tự đánh giá mức độ tích lũy kiến thức, kỹ năng của mình, từ đó xây dựng kế hoạch cho giai đoạn còn lại để tại thời điểm tốt nghiệp có năng lực như kỳ vọng.
- Các Khoa có thể sử dụng kết quả đánh giá từ bảng kiểm năng lực để rà soát và điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với CDR của chương trình và môn học đã tuyên bố và yêu cầu của người học, xã hội...

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ					
Tiếp nhận kiến thức					
1.	Khối kiến thức cơ sở ngành	1	2	3	4
2.	Khối kiến thức chuyên ngành	1	2	3	4
Hình thành các kỹ năng kỹ xảo					
	<i>Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề kinh tế/kinh doanh</i>	1	2	3	4
3.	Phát hiện và hình thành vấn đề	1	2	3	4
4.	Tổng quát hóa vấn đề	1	2	3	4
5.	Kỹ năng đánh giá và phân tích định tính vấn đề	1	2	3	4
6.	Kỹ năng phân tích vấn đề khi thông tin không đầy đủ	1	2	3	4
7.	Kỹ năng giải quyết vấn đề	1	2	3	4
8.	Đưa ra giải pháp và kiến nghị	1	2	3	4
	<i>Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức</i>	1	2	3	4
9.	Tìm kiếm và tổng hợp tài liệu	1	2	3	4
10.	Kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin	1	2	3	4
	<i>Tư duy theo hệ thống</i>	1	2	3	4
11.	Tư duy chính thể/logic	1	2	3	4
12.	Phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề	1	2	3	4
	<i>Hình thành các phẩm chất cá nhân</i>	1	2	3	4
13.	Tư duy sáng tạo	1	2	3	4
14.	Tư duy phản biện	1	2	3	4

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ					
15.	Hiểu và phân tích được kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và thái độ của một cá nhân	1	2	3	4
16.	Quản lý thời gian và nguồn lực	1	2	3	4
17.	Sự hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau	1	2	3	4
18.	Tinh thần tự tôn (Self-esteem)	1	2	3	4
19.	Kỹ năng học và tự học	1	2	3	4
20.	Kỹ năng quản lý bản thân	1	2	3	4
21.	Kỹ năng sử dụng máy tính	1	2	3	4
22.	Đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy)	1	2	3	4
23.	Kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc	1	2	3	4
24.	Nhận thức và bắt kịp với nền kinh tế thế giới hiện đại	1	2	3	4
25.	Khả năng làm việc độc lập	1	2	3	4
26.	Tự tin trong môi trường làm việc quốc tế	1	2	3	4
27.	Hình thành nhóm làm việc hiệu quả	1	2	3	4
28.	Vận hành nhóm	1	2	3	4
29.	Phát triển nhóm	1	2	3	4
30.	Lãnh đạo nhóm	1	2	3	4
31.	Kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau	1	2	3	4
32.	Chiến lược giao tiếp	1	2	3	4
33.	Cấu trúc giao tiếp (cách lập luận, sắp xếp ý tưởng..)	1	2	3	4
34.	Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản	1	2	3	4
35.	Kỹ năng giao tiếp qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông	1	2	3	4
36.	Kỹ năng thuyết trình	1	2	3	4
37.	Kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân	1	2	3	4
38.	Ngoại ngữ – kỹ năng nghe, nói	1	2	3	4
39.	Ngoại ngữ – kỹ năng đọc, viết	1	2	3	4
40.	<i>Các kỹ năng/phẩm chất khác (ghi cụ thể)</i>	1	2	3	4
41.	1	2	3	4
42.	1	2	3	4
43.	1	2	3	4
Khả năng thích ứng trong các bối cảnh khác nhau					
44.	Bối cảnh toàn cầu	1	2	3	4
45.	Văn hóa doanh nghiệp	1	2	3	4
46.	Chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của doanh nghiệp	1	2	3	4
47.	Mối quan hệ giữa doanh nghiệp & các vấn đề có liên quan đến môn	1	2	3	4
48.	Thiết lập mục tiêu kinh tế - kinh doanh (dựa trên nhu cầu và bối cảnh	1	2	3	4

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ					
49.	Các định nghĩa, khái niệm cơ bản làm nền tảng	1	2	3	4
50.	Mô hình hóa ý tưởng và đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra	1	2	3	4
51.	Quản lý dự án phát triển (rủi ro, tính khả thi, chi phí, nguồn lực...)	1	2	3	4
52.	Quá trình thiết kế dự án (các điều kiện thực hiện...)	1	2	3	4
53.	Cách tiếp cận của dự án (phương pháp tiếp cận, các bước...)	1	2	3	4
54.	Sử dụng kiến thức trong thiết kế dự án	1	2	3	4
55.	Thiết kế dự án chuyên ngành (các công cụ, phương pháp và quy trình)	1	2	3	4
56.	Lựa chọn nguồn lực thực hiện phương án/dự án	1	2	3	4
57.	Tổ chức thực hiện phương án/dự án	1	2	3	4
58.	Thiết kế các tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện	1	2	3	4
59.	Điều chỉnh/nâng cấp dự án/phương án	1	2	3	4
60.	Sáng tạo các dự án/phương án mới	1	2	3	4
61.	Khả năng khác (ghi cụ thể)	1	2	3	4
62.	1	2	3	4

Ghi chú: (1) Nhớ lại/tái hiện lại kiến thức; (2) Hiểu và ứng dụng kiến thức; (3) Phân tích/đánh giá; (4) Khả năng sáng tạo

3. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế

- Chương trình được tổ chức thực hiện theo kế hoạch học tập của trường ĐHKT-ĐHQGHN.
- Mỗi năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ. Mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và từ 3 đến 4 tuần thi. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức trong thời gian hè. Thời gian của khóa học đào tạo chính quy theo chương trình đào tạo chuẩn, chất lượng cao, tài năng và đạt chuẩn quốc tế tương ứng là 8 học kỳ chính đối với đào tạo cử nhân.

Thời gian được phép tạm ngừng học để củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập là 4 học kỳ chính;

- Sinh viên có thể xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, quy định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.ueb.edu.vn>.

Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHQGHN để đăng ký học, tra cứu đề cương môn học, xem kết quả học tập và các thông báo của nhà trường....

Sinh viên đăng ký môn học phải đáp ứng được điều kiện môn học tiên quyết và nộp học phí đầy đủ.

- Sinh viên đăng ký học các môn khoa học Mác Lê nin, học tại trung tâm đào tạo và bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị -ĐHQGHN, môn kỹ năng mềm tại trung tâm hợp tác và chuyển giao tri thức – ĐHQGHN.
- Sinh viên có thể học các học phần có trong CTĐT tại các đơn vị ĐHQGHN và chuyển kết quả học tập về trường. Căn cứ CTĐT của trường ĐHKT, việc công nhận học phần tương đương cho sinh viên đã được nhà trường thực hiện, giúp sinh chủ động trong học tập.
- Sinh viên có thể tham khảo cố vấn học tập để đăng kí môn học cũng như tư vấn phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học...

- Sinh viên tra cứu học liệu tại Trung tâm thông tin thư viện – ĐHQGHN và bộ phận tư liệu của khoa QTKD và trường ĐHK-T-ĐHQGHN
- Sinh viên được trường xét tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện tốt nghiệp và có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học. Hàng năm, nhà trường sẽ xét tốt nghiệp 4 đợt vào các tháng 3, 6, 9, 12
- Kế hoạch thực hiện đào tạo chi tiết

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Học kỳ	Học kỳ								Mã số học phần tiên quyết
					1	2	3	4	5	6	7	8	
					16	15	20	23	20	20	15	6	
I	Khối kiến thức chung (Không tính các học phần từ 7-8)		16										
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin Fundamental Principles of Marxism-Leninism	3	2	3								
2	PEC1008	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin Marxist - Leninist Political Economy	2	3		2							PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Science socialism	2	3		2							
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	4			2						
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Communist Party of Vietnam	2	5				2					
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 English B1	5	1	5								
7		Giáo dục thể chất Physical Education	4	2		4							
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh National Defense Education	8	2		8							
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		13										

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Học kỳ	Học kỳ								Mã số học phần tiên quyết	
					1	2	3	4	5	6	7	8		
					16	15	20	23	20	20	15	6		
9	INT1004	Tin học cơ sở 2 Introduction to Informatics 2	3	1	3									
10	MAT1092	Toán cao cấp Advanced Mathematics	4	1	4									
11	MAT1101	Xác suất thống kê Probability and Statistics	3	2	3								MAT1092	
12	MAT1005	Toán kinh tế Mathematics for Economists	3	5				3					BSA1053	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		16											
III.1		Các môn bắt buộc	14											
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	1	2									
14	INE1050	Kinh tế vi mô	3	1	3									
15	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	2	3								INE1050	
16	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		3							MAT1101	
17	INE1052	Kinh tế lượng	3	4			3						INT1004 INE1051 BSA1053	
III.2		Các học phần tự chọn	2/8	1	2									
18	BSA1022	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2											
19	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2											
20	SOC1050	Xã hội học đại cương	2											
21	PHI1051	Logic học	2											
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		23											
IV.1		Các học phần bắt buộc	17											
22	BSL1050	Luật kinh tế	2	3		2							THL1057	
23	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	3		3							INE1051	
24	INE2001	Kinh tế vi mô chuyên sâu	3	2	3								INE1050	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Học kỳ	Học kỳ								Mã số học phần tiên quyết	
					1	2	3	4	5	6	7	8		
					16	15	20	23	20	20	15	6		
25	INE2002	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu	3	3			3							INE1051
26	INE2003	Kinh tế phát triển	3	4				3						INE1051
27	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	3				3						INE1051
IV.2		Các học phần tự chọn	6/12	2			3	3						
28	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3											
29	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3											
30	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3											
31	BSA2004	Quản trị học	3											
V		Khối kiến thức ngành	59											
V.1		Các học phần bắt buộc	24											
32	INE2012	Kinh tế phát triển chuyên sâu	3	5				3						INE2003
33	FIB2002	Kinh tế công cộng	3	5				3						INE1051
34	INE2004	Kinh tế môi trường	3	4			3							INE1051
35	INE3001	Thương mại quốc tế	3	5				3						INE1051
36	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích	3	5				3						INE1051
37	INE2014	Kinh tế thể chế	3	5				3						THL1057 INE1051
38	FDE3001	Tăng trưởng xanh	3	6						3				INE1050
39	FDE3002	Phân tích năng suất hiệu quả	3	6						3				INE1052
V.2		Các học phần tự chọn	24											
V.2.1		Các học phần chuyên sâu	12/36											
V.2.1.1		Các học phần chuyên sâu về Chính sách công	12											
40	INE3023	Chính sách công	3	6						3				FIB2002
41	INE3034	Phân tích chi tiêu công	3	6						3				FIB2002

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Học kỳ	Học kỳ								Mã số học phần tiên quyết
					1	2	3	4	5	6	7	8	
					16	15	20	23	20	20	15	6	
42	INE3035	Lựa chọn công cộng	3	6						3			FIB2002
43	INE3039	Quản lý dự án phát triển	3	7							3		INE2003
V.2.1.2		<i>Các học phần chuyên sâu về Môi trường và phát triển bền vững</i>	12										
44	INE3040	Quản lý môi trường	3	6						3			INE2004
45	INE3041	Hạch toán môi trường	3	6						3			INE2004
46	INE3158	Phát triển bền vững	3	7							3		INE2003
47	FDE3003	Nhập môn kinh tế học về biến đổi khí hậu	3	6						3			INE2004
V.2.1.3		<i>Các học phần chuyên sâu về Kinh tế học</i>	18										
48	PEC3037	Phân tích chính sách kinh tế xã hội	3										INE1051
49	INE3064	Kinh tế lượng chuyên sâu	3										INE1052
50	FDE3005	Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế	3										INE2002
51	INE2013	Kinh tế nhân lực	3										INE2002
V.2.2	-	<i>Các học phần bổ trợ</i>	12/18	7							12		
52	PEC1061	Lịch sử kinh tế	3										INE1051
53	PEC3026	Kinh tế học về chi phí giao dịch	3										
54	PEC3034	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn	3										
55	PEC3033	Kinh tế học về những vấn đề xã hội	3										
56	PEC3032	Toàn cầu hóa và phát triển kinh tế	3										
57	INE3003	Tài chính quốc tế	3										INE1051
V.3		<i>Thực tập thực tế và niên luận</i>	5										
58	INE4154	Thực tập thực tế	2	6						2			INE2003 INE1016
59	INE4054	Niên luận	3	6						3			

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Học kỳ	Học kỳ								Mã số học phần tiên quyết	
					1	2	3	4	5	6	7	8		
					16	15	20	23	20	20	15	6		
V.4		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế	6											
60	INE4155	Khóa luận tốt nghiệp	6	8									6	
61	INE3065	Hoạch định chính sách phát triển	3											INE2003
62	INE2016	Tài chính cho phát triển	3											INE2003
		Cộng	127											

4. Phương pháp và hình thức đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Đào tạo chính quy được tổ chức đào tạo tập trung liên tục trong toàn khóa học
- Phương pháp giảng dạy:
 - + Giảng viên được khuyến khích sử dụng phương pháp giúp sinh viên học tập bằng hành động. Học tập bằng hành động là một quá trình học hỏi và suy nghĩ, cân nhắc liên tục, có sự hỗ trợ của bạn cùng học, nhằm mục đích tạo ra việc học tập có chất lượng ở sinh viên. Thông qua phương pháp này, các giảng viên có thể chia sẻ với nhau thông qua việc giải quyết các vấn đề thực tế và thông qua kinh nghiệm của bản thân. Việc xây dựng chương trình học tập bằng hành động là nhằm vào mục đích cải tiến việc học tập cũng như môi trường học tập của sinh viên.
 - + Để thúc đẩy tinh thần trách nhiệm trong học tập, các giảng viên cần:
 - o Tạo ra một môi trường giảng dạy-học tập sao cho mỗi người học đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức.
 - o Cung cấp những chương trình đào tạo linh hoạt nhằm giúp người học chọn lựa nội dung học phần, thứ tự các học phần trong chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương thức và thời gian học tập sao cho có ý nghĩa nhất đối với từng người.
 - + Để kích thích sự say mê và các giá trị đối với việc học tập, đồng thời tạo cơ hội phát triển trí tuệ cho người học, các giảng viên cần tạo ra những cơ hội học tập và giao lưu trong đó người học có thể tham gia hết mình cả về trí tuệ lẫn tình cảm.
- Hướng dẫn thực hiện chiến lược dạy và học cho CTĐT chuẩn trình độ đại học ngành Kinh tế phát triển nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu theo chuẩn đầu ra đã tuyên bố, nội dung của tài liệu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC DẠY VÀ HỌC

Năm học	Chuẩn đầu ra			Gợi ý cách thức thực hiện
	Kiến Thức	Kỹ Năng	Phẩm chất	
I	<p>Các môn học thuộc khối kiến thức chung và tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu học chuyên môn bằng trong các năm tiếp theo như</p> <p>PHI1006; PHI1002; POL1001; FLF1107; PEC1008; HIS1001</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Trang bị cho sinh viên khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, kỹ năng quản lý công việc và thời gian cá nhân hiệu quả. – Sinh viên có thể nhận thức được các chính sách, chủ trương của nhà nước liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục quốc phòng an ninh – Sinh viên có thể dùng thành thạo Microsoft Office, một số thiết bị văn phòng thông dụng, giao tiếp thành thạo bằng Tiếng Anh. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sinh viên được định hướng các phẩm chất nghề nghiệp như tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, trung thực, có lối sống tích cực, và có tinh thần hướng về cộng đồng 	<p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thuyết trình – Thảo luận nhóm – Đặt-giải quyết vấn đề <p>Phương pháp học tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc trước học liệu, tóm tắt học liệu theo nội dung chính của bài giảng, sắp xếp lại theo trình tự; – Chủ động tìm, đọc các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau liên quan đến môn học theo sự hướng dẫn của giảng viên; bố trí kế hoạch tự học. – Chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi giảng viên hỏi trên lớp – Chủ động nghe giảng, ghi có chọn lọc và tham gia đối thoại với giáo viên, tranh luận với bạn. <p>Điều kiện dạy và học:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu bao gồm các bài tập và câu hỏi trắc nghiệm khách quan đưa vào giáo trình, người học có thể thường xuyên tự kiểm tra nhanh kiến thức vừa học – Cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm hỗ trợ việc dạy và học

Năm học	Chuẩn đầu ra			Gợi ý cách thức thực hiện
	Kiến Thức	Kỹ Năng	Phẩm chất	
II	Các môn học thuộc khối kiến thức theo lĩnh vực và kiến thức theo khối ngành như MAT1092; MAT1101; THL1057; INE1051; INE1052 MAT1005; INE1050; BSA1053;	<ul style="list-style-type: none"> – Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích định tính, định lượng, xác định vấn đề ưu tiên; tư duy phân tích đa chiều. – Sinh viên được trang bị các kỹ năng phối hợp làm việc trong các nhóm khác nhau; kỹ năng thuyết trình; đề xuất ý tưởng; giao tiếp qua email và các phương tiện truyền thông. 	<ul style="list-style-type: none"> – Đam mê nghiên cứu và khám phá kiến thức – Tự tin làm việc trong môi trường quốc tế. – Khả năng làm việc độc lập và chủ động trong công việc 	<p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu rõ mục tiêu kiến thức, kỹ năng sinh viên sẽ đạt được thông qua môn học; – Cách tư duy, tổng hợp và phân tích vấn đề, đề xuất ý tưởng qua các câu vấn đáp khi giảng hoặc các bài tập trắc nghiệm liên quan. – Thuyết trình, Thảo luận nhóm, Đóng vai.... – Tham gia guest speaker <p>Phương pháp học tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi giảng viên hỏi trên lớp – Chủ động nghe giảng, ghi có chọn lọc và tham gia đối thoại với giáo viên, tranh luận với bạn. – Chủ động tìm, đọc các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau; quan sát, khảo sát thu thập thông tin liên quan đến doanh nghiệp đến thực tế/thực tập liên quan đến môn học/đề tài nghiên cứu theo sự hướng dẫn của giảng viên; bố trí kế hoạch tự học. <p>Điều kiện dạy và học:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu bao gồm các bài tập và câu hỏi trắc nghiệm khách quan đưa vào giáo trình, người học có thể thường xuyên tự kiểm tra nhanh kiến thức vừa học – Cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm hỗ trợ việc dạy và học

Năm học	Chuẩn đầu ra			Gợi ý cách thức thực hiện
	Kiến Thức	Kỹ Năng	Phẩm chất	
				<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức các chuyên thực tế theo nhu cầu môn học, thực tập tại doanh nghiệp cho sinh viên. Sinh viên được tạo điều kiện tham gia các chương trình học trao đổi với các trường có hợp tác NCKH và giảng dạy với các điều kiện: tiếng Anh C1, có điểm trung bình từ 3 trở lên và đáp yêu cầu của trường đối tác, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa. Điều kiện xét cho sinh viên toàn trường từ năm 2 trở đi.
III-IV	<p>Các môn học thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành như:</p> <p>BSL1050; INE1016; INE2001; INE2002; INE2003; PEC1050 INE2012; FIB2002; INE2004; INE3001; INE2018; INE2014; FDE3001; FDE3002</p> <p>Và các môn chuyên sâu</p> <p>INE3023; INE3034; INE3035; INE3039</p> <p>INE3040; INE3041; INE3158; FDE3003</p> <p>PEC3037; INE3064</p>	<ul style="list-style-type: none"> Nghiên cứu, đánh giá, xử lý những vấn đề phát triển có tính liên ngành liên quan đến kinh tế phát triển (điều tra, thu thập và xử lý thông tin, phân tích, nghiên cứu định tính và định lượng, thực hiện và ứng dụng các mô hình kinh tế lượng để nghiên cứu về kinh tế phát triển); Có kỹ năng lập bảng hỏi, khảo sát, phỏng vấn, thống kê; Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề phát triển; Có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> Khả năng làm việc dưới áp lực cao và môi trường biến động; Sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận hoàn cảnh, kiên trì, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình, say mê, chính trực, sáng tạo, phản biện; có tinh thần học tập suốt đời. Say mê nghiên cứu và khám phá kiến thức, khám 	<p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nêu rõ mục tiêu kiến thức, kỹ năng sinh viên sẽ đạt được thông qua môn học; Cách tư duy, tổng hợp và phân tích vấn đề, đề xuất ý tưởng qua các câu vấn đáp khi giảng hoặc các bài tập trắc nghiệm liên quan. Thuyết trình, Thảo luận nhóm, Đóng vai... Nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, tiểu luận, phương pháp học tập theo dự án... Tham quan thực tế/thực tập tại doanh nghiệp <p>Phương pháp học tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi giảng viên hỏi trên lớp Chủ động nghe giảng, ghi có chọn lọc và tham gia đối thoại với giáo viên, tranh luận với bạn.

<i>Năm học</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>			<i>Gợi ý cách thức thực hiện</i>
	<i>Kiến Thức</i>	<i>Kỹ Năng</i>	<i>Phẩm chất</i>	
	FDE3005; INE2013 PEC1061; PEC3026 PEC3034; PEC3033 PEC3032; INE3003	<p>quy mô địa phương và vùng miền;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của quá trình phát triển kinh tế xã hội; chủ động tiếp cận các thông tin kinh tế xã hội, các vấn đề liên ngành, các chương trình, chính sách phát triển; - Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế phát triển hiện đại; - Tự nghiên cứu, tự học tập, phát triển các kỹ năng học cần thiết để có thể tiếp tục học cao lên với năng - Trang bị cho sinh viên các kỹ năng tổng hợp và viết báo cáo; kỹ năng lãnh đạo nhóm, làm việc nhóm,... 	<p>phá thực tiễn; trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý các vấn đề phát triển; chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong công việc.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động tìm, đọc các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau; quan sát, khảo sát thu thập thông tin liên quan đến doanh nghiệp đến thực tế/thực tập liên quan đến môn học/đề tài nghiên cứu theo sự hướng dẫn của giảng viên; bố trí kế hoạch tự học. <p>Điều kiện dạy và học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu bao gồm các bài tập và câu hỏi trắc nghiệm khách quan đưa vào giáo trình, người học có thể thường xuyên tự kiểm tra nhanh kiến thức vừa học - Cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm hỗ trợ việc dạy và học - Tổ chức các chuyên thực tế theo nhu cầu môn học, thực tập tại doanh nghiệp cho sinh viên.

PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐỂ QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG CTĐT THEO CÁC ĐIỀU KIỆN ĐBCLGD CỦA TRƯỜNG ĐH KINH TẾ

1. Hướng dẫn tổ chức thực hiện đào tạo

1.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Kinh tế Phát triển

- Chương trình được biên soạn trên cơ sở quyết định 3079/ QĐ-ĐHQGHN ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (ban hành cho ngành đào tạo thí điểm)
- Các văn bản của ĐHQGHN quy định về việc xây dựng các chương trình đào tạo: Quy định về việc mở mới và điều chỉnh CTĐT ở ĐHQGHN (Ban hành kèm theo quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25/4/2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội); và Quy chế đào tạo ĐH tại Trường ĐHKT (Ban hành kèm theo quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)
- Các văn bản về điều kiện thực hiện ĐBCL các CTĐT và quy trình thực hiện đánh giá CTĐT theo chuẩn ĐHQGHN, AUN/AACSB và của Trường ĐH Kinh tế

1.2. Tổ chức thực hiện đào tạo

1.2.1. Theo kế hoạch đào tạo chi tiết (bản đặc tả CTĐT)

1.2.2. Cách thức đánh giá kết quả học tập

- Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi kỳ học chính theo các tiêu chí sau:
 - + Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các học phần (không tính học phần tự chọn tự do) mà sinh viên đã đăng ký học trong kỳ
 - + Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những học phần đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học

- + Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kỳ đó (bao gồm các học phần đánh giá loại đạt và không đạt)
 - + Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xem xét.
- Đánh giá kết quả học phần
- + Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc môn học: là trung bình của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ trên lớp; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ.....
 - + Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 60% điểm của học phần
 - + Cách tính điểm học phần
 - ✓ Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc môn học được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẻ đến một chữ số thập phân.
 - ✓ Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A+, A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt)
- Cách tính điểm trung bình chung
- + Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A ⁺	tương ứng với	4,0	A	tương ứng với	3,7
B ⁺	tương ứng với	3,5	B	tương ứng với	3,0
C ⁺	tương ứng với	2,5	C	tương ứng với	2,0
D ⁺	tương ứng với	1,5	D	tương ứng với	1,0
F	tương ứng với	0			
 - + Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

trong đó:

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

i: là số thứ tự học phần

a_i : là điểm của học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

- Kết quả đánh giá học phần giáo dục quốc phòng-an ninh, giáo dục thể chất, kỹ năng mềm **không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.**
- Điểm trung bình chung học kỳ được dùng để xét buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, đăng ký học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.
- Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét buộc thôi học, xếp loại học lực, xếp hạng tốt nghiệp.

1.2.3. Thực hiện giám sát và đánh giá để quản lý và kiểm soát chất lượng CTĐT theo các điều kiện ĐBCLGD của Trường ĐH Kinh tế:

- Hàng năm, đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo có trách nhiệm thực hiện giám sát và đánh giá các hoạt động trong CTĐT theo quy định.
- Thực hiện định kỳ theo quy định của ĐHQGHN và ĐHKHT về giám sát và đánh giá chất lượng đào tạo.
- Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá: **điều kiện bắt buộc đối với các chương trình đào tạo tại Trường ĐHKHT.**
- Kết quả thực hiện giám sát, đánh giá là căn cứ để (i) đánh giá hiệu quả của hoạt động đào tạo và các hoạt động hỗ trợ người học, (ii) có cơ sở để thực hiện điều chỉnh CTĐT phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan (người học, người dạy, nhà sử

dụng lao động, xã hội...), góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng của những hoạt động này; (iii) đồng thời phục vụ công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, đơn vị đào tạo theo bộ Tiêu chuẩn Đánh giá (Kiểm định) Chất lượng Giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

❖ **Đánh giá đối với Chương trình đào tạo:**

- + Thực hiện **đánh giá SWOT/cải tiến nâng cao chất lượng/thẩm định nội bộ/đối sánh đối với CTĐT** (định kỳ 3 năm/lần, yêu cầu có ý kiến đánh giá của các học giả/chuyên gia quốc tế);
- + **Thẩm định và so sánh** với các chương trình và các đơn vị đào tạo khác hoặc đánh giá theo tiêu chí đại học nghiên cứu...(tùy điều kiện đăng ký thực hiện theo KHNV của Trường)
- + **Đánh giá năng lực tích hợp kiến thức theo CDR** của CTĐT và học phần...tiệm cận chuẩn khu vực/quốc tế (định kỳ thực hiện đối với sinh viên năm cuối)
- + Thực hiện **kiểm định chất lượng CTĐT** theo chuẩn khu vực (định kỳ 5 năm/lần)
Đánh giá giữa kỳ để nâng cao chất lượng (yêu cầu có sự tham gia đánh giá của GV giảng dạy chương trình).
- Đánh giá rà soát/điều chỉnh CTĐT** (bao gồm cả việc điều chỉnh/xây mới đề cương học phần, khung CTĐT, CDR, TSND&CTĐT....theo quy định 2 năm/lần và có báo cáo thực hiện điều chỉnh)
- Đánh giá theo chuẩn ĐHQGHN/AUN/AACSB** (lựa chọn để đăng ký thực hiện đánh giá)

❖ **Đánh giá đối với Quá trình dạy - học:**

- + Kiểm tra giám sát việc thực hiện kế hoạch dạy - học (theo học kỳ);
- + Thực hiện **lấy ý kiến phản hồi của GV, SV, nhà tuyển dụng lao động ...**về các hoạt động dạy - học – NCKH: (i) Chất lượng hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Chương trình đào tạo (bao gồm đánh giá hoạt động Hỗ trợ đào tạo người học), (iii) Thực trạng SV tốt nghiệp sau 12 tháng, (v) Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo; (vi) Đánh giá của cựu sinh viên về chất lượng CTĐT. Thực

hiện hằng năm hoặc 2 năm/lần tùy theo hoạt động để đảm bảo tiến trình đánh giá đối với CTĐT.

- + Thực hiện **đánh giá năng lực tích lũy kiến thức, kỹ năng** đối với người học theo chuẩn đầu ra và khung năng lực tích lũy kiến thức, kỹ năng theo chuẩn CDIO/khu vực/quốc tế (*thực hiện đối với sinh viên năm thứ 3 để có điều chỉnh hỗ trợ đào tạo*);

2. Điều kiện thực hiện chương trình

2.1. Tài liệu tham khảo

Các giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo được biên soạn dựa trên các tài liệu sẵn có của Trường Đại học Kinh tế và các tài liệu nước ngoài, các nghiên cứu tình huống ở Việt Nam. Sinh viên được tiếp cận nguồn tài liệu từ Trung tâm Thông tin - Thư viện của ĐHQG. Trung tâm Thông tin - Thư viện có nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu, thu thập, xử lý, quản trị và cung cấp thông tin và nguồn tư liệu khoa học, tư liệu dạy-học (giáo trình, sách tham khảo, tài liệu học thuật) tới toàn bộ mọi đối tượng (bao gồm giảng viên, sinh viên và các đối tượng khác) trong toàn ĐHQGHN trong đó có Trường ĐHKT. Trung tâm Thông tin - Thư viện được ĐHQGHN tập trung đầu tư nhân lực, vật lực và tài lực để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ thông tin và tư liệu.

Nguồn tư liệu của Trung tâm Thông tin - Thư viện gồm khoảng 200 nghìn đầu sách với gần 1 triệu bản sách, 3000 tên tạp chí với khoảng 450 nghìn bản tạp chí, bộ sưu tập tài liệu điện tử gồm 6 cơ sở dữ liệu bài đăng tạp chí khoa học nước ngoài trên CD-ROM, nguồn tin Online gồm ba CSDL sách, tạp chí, luận văn (với 50.000 biểu ghi), 8 CSDL do Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ quốc gia (NACESTID) cung cấp. Có 56 giáo trình với số lượng 1.140 cuốn dành riêng cho chương trình chất lượng cao và chương trình nhiệm vụ chiến lược.

Về thiết bị lưu trữ và xử lý, Trung tâm Thông tin - Thư viện có 5 máy chủ, hơn 100 máy trạm và tủ quang 76 giá đĩa (mỗi đĩa 9.1 GB) cho phép lưu trữ và vận hành hệ thống thư viện phục vụ tốt nhu cầu người dùng. Trung tâm Thông tin - Thư viện sử dụng phần mềm thư viện điện tử LIBOL5.0 www.lib.vnu.edu.vn.

Hiện tại, Trung tâm Thông tin - Thư viện đáp ứng đủ đầu giáo trình cho khối kiến thức chung, lĩnh vực, khối ngành, nhóm ngành và một phần giáo trình cho khối kiến

thức cơ sở ngành. Trung tâm cũng có số lượng đáng kể sách tham khảo đối với một số môn học thực hành thuộc chương trình đào tạo của Trường ĐH Kinh tế.

Trường ĐHKT - ĐHQGHN có một phòng Tư liệu riêng tại tầng 5 Trung tâm Thông tin - Thư viện để phục vụ riêng cho giảng viên và sinh viên của trường ĐHKT với hệ thống học liệu cho các môn học của ngành, học liệu của các môn học theo đề cương môn học.

Danh sách học liệu cho chương trình đào tạo được cụ thể xem phụ lục 2

2.2. Đội ngũ giảng viên

Hiện nay Trường ĐHKT có tổng số 105 giảng viên cơ hữu; số GS, PGS là 24 người, chiếm xấp xỉ 23%; số giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 59 người, chiếm 56,2% và thạc sĩ là 22 người, chiếm xấp xỉ 21%. Tất cả các giảng viên đều tốt nghiệp đúng chuyên ngành kinh tế, quản lý hoặc quản trị kinh doanh. Hầu hết các cán bộ giảng dạy của Khoa đều có học vị tiến sĩ, hoặc chức danh PGS, tốt nghiệp từ các trường đại học của các nước phát triển như Anh, Nhật, Đức, Mỹ Nga, Úc,... và đã qua lớp đào tạo phương pháp giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh (chứng chỉ TKT của Đại học Cambridge, Anh quốc)

Khoa KTPT có 19 giảng viên cơ hữu, trong đó có 02 PGS, 10 TS, 07 ThS. Giảng viên tham gia giảng dạy cho chương trình đa số đều là giảng viên trẻ, được đào tạo ở nước ngoài. Số giảng viên có thâm niên công tác trên 25 năm tập trung khá nhiều ở Khoa. Ngoài ra, Khoa cũng có một số giảng viên và các cộng tác viên là các nhà khoa học uy tín công tác tại các Viện nghiên cứu, ngân hàng, doanh nghiệp... tham gia trợ giảng cho các CTĐT.

Là một đơn vị đào tạo trực thuộc ĐHQGHN nên các học phần thuộc khối kiến thức chung như Trung tâm Bồi dưỡng và Đào tạo giảng viên lý luận chính trị, Trung tâm GD Quốc phòng – An ninh, Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao đảm nhận.

Đặc biệt, chương trình có Ban điều hành chương trình, trong đó có 1 Giám đốc chương trình, và 1 điều phối viên đều có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh trong công việc. Đây cũng là một trong những lợi thế về nguồn lực đảm bảo cho khoa tổ chức tốt chương trình đào tạo.

2.3. Cơ sở vật chất

Hiện nay Trường ĐHKHT có 25 phòng học, 01 phòng thực hành máy tính với 60 đầu máy, 04 phòng họp phục vụ seminar hội thảo do trường trực tiếp quản lý và 20 phòng học khác cùng sân bãi, nhà thi đấu ... dùng chung với Đại học Quốc gia Hà Nội như phòng máy tính của ĐH Công nghệ, phòng học ngoại ngữ của ĐH Ngoại ngữ, sân bãi, nhà đa năng hội trường lớn. Với CSVC có được quy mô đào tạo hàng năm của Trường về sau đại học là 1000 học viên và 1500 sinh viên,... Các phòng học, phòng máy tính và hội trường được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại, âm thanh, ánh sáng cho việc giảng dạy và học tập. Ngoài các phòng học chung, Khoa được sử dụng riêng 3 phòng học với trang thiết bị tiện nghi và hiện đại, tương đương với các phòng học theo chuẩn quốc tế dành cho học tập và thảo luận chuyên biệt theo yêu cầu của chương trình.

Hà Nội, ngày tháng năm 2019
BAN CHỦ NHIỆM KHOA

TS. Lưu Quốc Đạt